

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/DS-ST

Ngày: 28-7-2020.

*“V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự hụi
và vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hải.
2. Ông Nguyễn Hồng Thợ.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 22, 23 và 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 112/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020 về việc *“tranh chấp về hợp đồng dân sự nợ hụi và vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2020/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2020/QĐST – DS ngày 26 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số nhà A, đường B, khóm C, Phường D, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Nguyễn Thị Tuyết Mai, sinh năm 1985, địa chỉ: số 482, tổ 13, ấp Tịnh Mỹ, xã Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/5/2018).

Bị đơn: Bà Thái Thị Q, sinh năm 1970.

Hộ khẩu thường trú: Tổ X, ấp Y, xã Z, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà Mai có mặt, bà Q vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà

Nguyễn Thị L (có bà Nguyễn Thị Tuyết Mai là người đại diện hợp pháp) trình bày:

Do mối quan hệ quen biết với nhau và từng tham gia hội nhiều lần nên bà Q tham gia 04 dây hội do bà L làm chủ hội, giá trị của 01 phần hội là 5.000.000 đồng tính trên 01 hội viên tham gia, cụ thể như sau:

- Dây hội 1: gồm 20 hội viên tham gia, mở hội ngày 09/3/2016 đến 09/10/2017 kết thúc, bà Q tham gia 02 phần hội (ban đầu tham gia 04 phần nhưng bà Q đã sang lại toàn bộ cho người khác 02 phần hội):

+ Ngày 09/4/2016 tại lần bỏ hội thứ 2, bà Q hót với số tiền bà L giao hội cho bà Q là 60.750.000 đồng, có biên nhận kèm theo.

+ Ngày 09/10/2016 tại lần bỏ hội thứ 8, bà Q tiếp tục hót hội với số tiền bà L giao hội cho bà Q là 70.000.000 đồng, có biên nhận kèm theo.

+ Bà Q đã đóng đầy đủ phần hội đã hót (hội chết) trong dây hội này đến ngày 09/4/2017. Từ ngày 09/5/2017 đến ngày 09/6/2017 bà Q không đóng hội nên bà L đã khởi kiện ra Toà và Toà án đã giải quyết xong theo Bản án sơ thẩm số 75/2017/DS-ST ngày 14/11/2017 và Bản án phúc thẩm số 71/2018/DS-PT ngày 22/3/2018.

+ Từ ngày 09/7/2017 đến nay bà Q vẫn không thực hiện nghĩa vụ đóng hội cho bà L mặc dù bà L nhiều lần yêu cầu bà Q thực hiện nghĩa vụ mỗi tháng 10.000.000 đồng. Tính từ ngày 09/7/2017 đến ngày 09/10/2017 (ngày kết thúc hội) thì bà Q đã không đóng tiền hội 04 tháng với số tiền: 10.000.000đ/1 tháng x 4 tháng = 40.000.000 đồng.

- Dây hội 2: gồm 21 hội viên, mở hội ngày 12/3/2016 đến ngày 12/11/2017 kết thúc. Trong dây hội này bà Q tham gia 02 phần (ban đầu tham gia 04 phần nhưng sau đó bà Q đã sang cho người khác 02 phần hội).

+ Ngày 12/4/2016 tại lần bỏ hội thứ 2, bà Q hót với số tiền bà L giao hội cho bà Q là 64.600.000 đồng, có biên nhận kèm theo.

+ Ngày 12/8/2016 tại lần bỏ hội thứ 6, bà Q tiếp tục hót hội với số tiền bà L giao hội cho bà Q là 69.350.000 đồng, có biên nhận kèm theo.

+ Bà Q đã đóng đầy đủ 02 phần hội đã hót (hội chết) trong dây hội này đến ngày 12/4/2017. Từ ngày 12/5/2017 đến ngày 12/6/2017 bà Q không đóng hội nên bà L đã khởi kiện ra Toà án và Toà án đã giải quyết xong theo Bản án sơ thẩm số 75/2017/DS-ST ngày 14/11/2017 và Bản án phúc thẩm số 71/2018/DS-PT ngày 22/3/2018.

+ Từ ngày 12/7/2017 đến khi hội kết thúc bà Q vẫn không thực hiện nghĩa vụ đóng hội cho bà L số tiền 10.000.000 đồng/tháng. Tính từ ngày 12/7/2017 đến ngày 12/11/2017 (ngày kết thúc hội), bà Q đã không đóng tiền hội 05 tháng với số tiền: 10.000.000đ/1 tháng x 5 tháng = 50.000.000 đồng.

- Dây hội 3: gồm 20 hội viên tham gia, mở hội ngày 19/5/2016 và kết thúc ngày 19/12/2017. Trong dây hội này bà Q tham gia 04 phần (ban đầu tham gia 06

phần nhưng sau đó bà Q đã sang lại cho người khác 02 phần hội).

+ Ngày 19/5/2016 tại lần bỏ hội đầu tiên, bà Q hót với số tiền bà L giao hội cho bà Q là 71.150.000 đồng, có biên nhận kèm theo.

+ Ngày 19/6/2016 tại lần bỏ hội thứ 2, bà Q tiếp tục hót hội lần 02 với số tiền bà L giao hội cho bà Q là 51.900.000 đồng, có biên nhận kèm theo.

+ Ngày 19/7/2016 tại lần bỏ hội thứ 3, bà Q tiếp tục hót hội lần 03 với số tiền bà L giao hội cho bà Q là 76.000.000 đồng, có biên nhận kèm theo.

+ Ngày 19/8/2016 tại lần bỏ hội thứ 4, bà Q lại hót hội với số tiền bà L giao hội cho bà Q là 54.420.000 đồng, có biên nhận kèm theo.

+ Bà Q đã đóng đầy đủ 04 phần hội đã hót (hội chết) trong dây hội này đến ngày 19/4/2017. Từ ngày 19/5/2017 đến ngày 19/6/2017 bà Q không đóng hội nên bà L đã khởi kiện ra Toà và Toà án đã giải quyết xong theo Bản án sơ thẩm số 75/2017/DS-ST ngày 14/11/2017 và Bản án phúc thẩm số 71/2018/DS-PT ngày 22/3/2018.

+ Từ ngày 19/7/2017 đến nay bà Q vẫn không thực hiện nghĩa vụ đóng hội cho bà L mỗi tháng là 20.000.000 đồng. Tính từ 19/7/2017 đến ngày 19/12/2017 (ngày mãn hội), bà Q còn nợ tiền hội bà L 06 tháng với số tiền: 20.000.000đ/1 tháng x 6 tháng = 120.000.000 đồng.

- Dây hội 4: gồm 22 hội viên tham gia, mở hội ngày 30/7/2016 đến 30/4/2018 kết thúc. Trong dây hội này bà Q tham gia 02 phần (ban đầu tham gia 03 phần nhưng sau đó bà Q đã sang cho người khác 01 phần hội).

+ Ngày 30/10/2016 tại lần bỏ hội thứ 4, bà Q lại hót hội với số tiền bà L giao hội cho bà Q là 75.400.000 đồng, có biên nhận kèm theo.

+ Ngày 30/12/2016 tại lần bỏ hội thứ 6, bà Q tiếp tục hót hội với số tiền bà L giao hội cho bà Q là 85.400.000 đồng, có biên nhận kèm theo.

Bà Q đã đóng đầy đủ 02 phần hội đã hót (hội chết) trong dây hội này đến ngày 30/3/2017. Trong tháng 4/2017 bà Q chỉ đưa bà L số tiền 3.000.000 đồng (phần tiền trong dây hội ngày 30/4/2017 bà Q còn nợ 7.000.000 đồng). Từ ngày 30/5/2017 đến nay bà không đóng hội cho bà L mặc dù bà L nhiều lần yêu cầu thực hiện nghĩa vụ mỗi tháng 10.000.000 đồng. Tính đến ngày 14/6/2017, bà Q còn thiếu 7.000.000 đồng tiền hội tháng 4/2017 (ngày 30/4/2017) và không đóng tiền hội trọn 01 tháng của tháng 5/2017 (ngày 30/5/2017). Với số tiền hội còn thiếu là: 7.000.000đ + (10.000.000đ/1 tháng x 01 tháng) = 17.000.000 đồng mà bà Q không đóng hội nên bà L đã khởi kiện ra Toà và Toà án đã giải quyết xong theo Bản án sơ thẩm số 75/2017/DS-ST ngày 14/11/2017 và Bản án phúc thẩm số 71/2018/DS-PT ngày 22/3/2018.

+ Từ ngày 30/6/2017 đến nay bà Q vẫn không thực hiện nghĩa vụ đóng hội cho bà L mặc dù bà L nhiều lần yêu cầu bà Q thực hiện nghĩa vụ mỗi tháng đóng 10.000.000 đồng. Tính từ 30/6/2017 đến ngày 30/4/2018 (ngày mãn hội) thì bà Q đã không đóng tiền hội 11 tháng với số tiền: 10.000.000đ/1 tháng x 11 tháng =

110.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà Q còn thiếu bà L là 320.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà Q còn vay tiền của bà L nhiều lần với tổng số tiền 1.500.000.000 đồng. Sau thời gian dài do không thể trả được số tiền mượn này nên giữa bà L với bà Q có lập tờ thoả thuận ngày 09/3/2017, có nội dung:

+ Bà Q bán cho bà L 01 xe ô tô hiệu Fortuner giá 980.000.000 đồng.

+ Cấn trừ hụi sống 340.000.000 đồng.

+ Trừ hụi Hiếu (hụi mà bà Q tham gia với con gái bà L) với số tiền 64.200.000 đồng.

+ Đóng lãi còn dư: 60.000.000 đồng

Vậy: $1.500.000.000đ - (980.000.000đ + 340.000.000đ + 64.200.000đ + 60.000.000đ) = 55.800.000$ đồng.

- Số tiền 55.800.000 đồng bà Q còn nợ, bà Q hứa trả dần cho bà L nhưng đến nay bà Q không trả.

Tại đơn khởi kiện, bà L yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau: Buộc bà Q trả cho bà L số tiền hụi và tiền vay là: 320.000.000 đồng + 55.800.000 đồng = 375.800.000 đồng. Yêu cầu tính lãi suất 0,9%/tháng, tính từ ngày 18/5/2018 đến ngày 18/6/2018 là 01 tháng số tiền cụ thể là 375.800.000 đồng x 0,9%/tháng = 3.382.200 đồng. Tổng cộng số tiền buộc bà Q phải trả cho bà L là 379.182.200 đồng. Yêu cầu tiếp tục tính lãi suất cho đến khi Toà án giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Tuyết Mai (là người đại diện hợp pháp của bà L) rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi hụi và vay, đồng thời tự nguyện giảm tiền hụi cho bà Thái Thị Q số tiền 50.000.000đồng. Bà L yêu cầu bà Q trả cho bà L số tiền nợ hụi là 270.000.000đồng và số tiền vay là 55.800.000đồng.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 17/8/2018, bà Thái Thị Q trình bày:

Bà Q thừa nhận có tham gia hụi như L trình bày của bà L, cụ thể như sau:

- Dây hụi 1: Mở hụi ngày 09/3/2016 và kết thúc ngày 09/10/2017 trong đó bà L ghi 04 phần tên bà Q nhưng trên thực tế 02 phần của bà Q và 02 phần của bà Vân Anh. Bà Q hốt hụi vào lần thứ 12 gồm 11 phần hụi chết, 08 phần hụi sống trừ các khoản tiền hoa hồng và tiền lãi, bà L đưa cho bà Q số tiền 13.040.000 đồng và 01 phần hụi sống bà Q đóng đến ngày 09/12/2017.

Hai phần hụi còn lại bà Vân Anh hốt hụi vào ở lần khai hụi thứ 2 ngày 09/4/2016 số tiền 60.750.000 đồng và phần hụi hốt vào lần khai hụi thứ 8 ngày 09/10/2016 số tiền 70.000.000 đồng.

Bà Q đã đóng thay cho bà Vân Anh hụi chết đến ngày 09/3/2017, sau đó bà Vân Anh thừa nhận là hai dây hụi của bà Vân Anh và sẽ tiếp tục đóng cho bà L. Do đó, bà Q không còn nợ phần hụi chết kể từ ngày 09/3/2017, bà L đã giao

cho bà Q 01 phần hụi sống số tiền là 60.000.000 đồng để trừ vào khoản tiền 1,5 tỷ đồng cho bà L (trong tờ thoả thuận và biên nhận).

- Dây hụi thứ 2: Mở hụi ngày 12/3/2016 và kết thúc ngày 12/11/2017 trong đó bà L ghi 04 phần tên bà Q nhưng trên thực tế 02 phần của bà Q và 02 phần của bà Vân Anh. Đến ngày 12/4/2016, bà Vân Anh hốt hụi ở lần khai hụi thứ 2 được số tiền 64.600.000 đồng và ngày 12/8/2016 bà Vân Anh hốt hụi ở lần khai hụi thứ 6 được số tiền 69.350.000 đồng.

Bà Vân Anh đã hốt 02 phần hụi sau đó bà Q đã đóng hụi chết thay bà Vân Anh cho bà L đến ngày 12/3/2017.

Phần của bà Q là 02 phần hụi sống bà Q đóng được 12 lần số tiền là 120.000.000 đồng. Bà Vân Anh thừa nhận là hai dây hụi của bà Vân Anh và sẽ tiếp tục đóng cho bà L. Do đó, bà Q không còn nợ phần hụi chết kể từ ngày 12/3/2017, bà L đã giao cho bà Q 02 phần hụi sống số tiền là 120.000.000 đồng để trừ vào khoản tiền 1,5 tỷ đồng cho bà L (trong tờ thoả thuận và biên nhận).

- Dây hụi thứ 3: Mở hụi ngày 19/5/2016 và kết thúc ngày 19/12/2017 trong dây hụi này bà L ghi bà Q tham gia 06 phần nhưng thực tế bà Q 02 phần còn 04 phần là của bà Vân Anh.

Ngày 19/5/2016 bà Vân Anh hốt hụi ở lần khai hụi đầu tiên được số tiền 71.150.000 đồng.

Ngày 19/6/2016 bà Vân Anh hốt hụi ở lần khai hụi thứ 2 được số tiền 51.900.000 đồng.

Ngày 19/7/2016 bà Vân Anh hốt hụi ở lần khai hụi thứ 3 được số tiền 76.000.000 đồng.

Ngày 19/8/2016 bà Vân Anh hốt hụi ở lần khai hụi thứ 4 được số tiền 54.420.000 đồng.

Bà Q đóng thay bà Vân Anh hụi chết đến ngày 19/2/2017 là 10 lần: $10 \times 5.000.000 \text{ đồng} \times 2 = 100.000.000 \text{ đồng}$. Phần hụi chết còn lại bà Vân Anh thừa nhận và sẽ tiếp tục đóng cho bà L. Do đó kể từ ngày 19/3/2017 bà Q không còn nợ phần hụi chết của bà L nên bà L đã giao 02 phần hụi sống số tiền 100.000.000 đồng để trừ vào khoản tiền số tiền 1,5 tỷ đồng (theo tờ thoả thuận và biên nhận).

- Dây hụi thứ 4: Mở hụi ngày 30/7/2016 và kết thúc ngày ngày 30/4/2018, trong dây hụi này bà L ghi bà Q tham gia 03 phần nhưng thực tế bà Q 01 phần, bà Vân Anh 02 phần.

Ngày 30/10/2016 bà Q hốt hụi số tiền 75.400.000 đồng.

Đối với 02 phần hụi của bà Vân Anh: Ngày 30/12/2016 bà Vân Anh hốt hụi ở lần khai hụi thứ 6, số tiền 85.400.000 đồng. Bà Q đóng hụi chết thay bà Vân Anh đến ngày 30/3/2017 và 02 phần hụi này bà Vân Anh cũng thừa nhận và sẽ tiếp tục đóng hụi chết cho bà L. Do đó bà Q không còn trách nhiệm đóng tiền hụi cho bà L đến khi hụi kết thúc.

Ngoài ra, bà Q lấy 01 dây hụi sống mở hụi ngày 15/9/2016 và kết thúc

ngày 15/4/2018 để trừ nợ cho bà L với số tiền là 60.000.000 đồng.

Tuy nhiên việc thỏa thuận giữa bà L, bà Q, bà Vân Anh không có làm biên bản và bà Vân Anh có đóng tiền hui cho bà L vào những tháng tiếp theo. Như vậy, đối với tiền hui, bà Q không còn nợ bà L.

Bà Q chỉ còn nợ bà L số tiền vay là 55.800.000 đồng.

Kể từ sau khi có văn bản ghi ý kiến nêu trên, Tòa án triệu tập bà Q đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng bà Q không đến Tòa để cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho L trình bày của bà Q và bà Q vắng mặt trong quá trình Tòa án thực hiện các giai đoạn tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc rút yêu cầu đối với tiền lãi. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu bà Q trả tiền hui còn nợ và tiền vay.

Tài liệu, chứng cứ: Các biên nhận nhận tiền hui, Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2017/DS-ST ngày 14/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Bản án phúc thẩm số 71/2018/DS-PT ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, văn bản xác minh tình trạng cư trú của Cao Vân Anh....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, hui; bị đơn sinh sống tại Phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã thực hiện thủ tục tố tụng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Q tuy nhiên bà Q không đến Tòa án để tham gia tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Q theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu về tiền lãi của số tiền nợ hui và tiền vay. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều

244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về số tiền nợ hội, căn cứ vào L trình bày của bà L trong đơn khởi kiện cũng như L trình bày của người đại diện hợp pháp của bà L là bà Nguyễn Thị Tuyết Mai tại phiên tòa, L trình bày của bà Q tại văn bản ghi ý kiến ngày 17/8/2018 đã đủ cơ sở để xác định việc tham gia hội giữa các bên là có thật. Các đương sự thống nhất thời gian mở hội và số tiền hội đã giao và nhận, các phần hội đã kết thúc.

Bà Q cho rằng các phần hội mà bà L yêu cầu là phần hội của bà Vân Anh, không phải của bà Q; tiền hội giữa bà Q với bà L đã được giải quyết và cản trừ thông qua văn bản thỏa thuận ngày 09/3/2017. Bà Q không còn nợ tiền hội của bà L. Tuy nhiên, bà Q không xuất trình được tài liệu, chứng cứ thể hiện bà Vân Anh trực tiếp tham gia hội và nhận tiền giao hội từ bà L trong khi đó các biên nhận nhận số tiền hội do bà Q trực tiếp nhận (có biên nhận kèm theo). Bà L không thừa nhận việc bà Vân Anh có tham gia hội do bà L làm chủ hội; bà L khẳng định không giao tiền hội cho bà Vân Anh mà giao tiền hội cho bà Q trực tiếp nhận. Mặt khác, sau khi bà Q và bà L thỏa thuận cản trừ hội ngày 09/3/2017, bà Q cho rằng sau thời điểm này, bà Q đã chuyển giao số tiền hội còn lại cho bà Vân Anh trực tiếp đóng cho bà L vì bà L có thừa nhận nhận tiền hội từ bà Vân Anh số tiền là 33.000.000đồng nhưng bà L không thừa nhận có việc chuyển giao hội, mà cho rằng bà Vân Anh đóng tiền hội giùm cho bà Q (số tiền này đã được cản trừ vào phần tiền hội đã giải quyết theo Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2017/DS-ST ngày 14/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Bản án phúc thẩm số 71/2018/DS-PT ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp). Ngoài ra, bà Q không có chứng cứ gì chứng minh việc bà Q đã chuyển giao nghĩa vụ đóng tiền hội sau khi kết thúc các phần hội lại cho bà Vân Anh có trách nhiệm đóng tiền hội cho bà L nên L khai nại của bà Q là không có căn cứ để chấp nhận. Bà Q cũng thừa nhận không tiếp tục đóng tiền hội cho bà L từ sau ngày 09/3/2017. Do đó yêu cầu của bà L về số tiền hội là có căn cứ.

Tại phiên tòa, bà L (có bà Nguyễn Thị Tuyết Mai là người đại diện hợp pháp) tự nguyện giảm tiền hội là 50.000.000 đồng cho bà Q, chỉ yêu cầu bà Q trả cho bà L số tiền là 270.000.000đồng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận và chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu bà Q trả cho bà L số tiền hội còn nợ là 270.000.000đồng.

Về số tiền vay: Tại văn bản ngày 17/8/2018, bà Q thừa nhận còn nợ bà L số tiền vay là 55.800.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Q không xuất trình tài liệu chứng cứ gì chứng minh đã trả số tiền vay cho bà L và bà L cũng khẳng định là bà Q chưa trả tiền vay. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà L về việc yêu cầu bà Q trả số tiền vay là 55.800.000đồng là có căn cứ chấp nhận.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh là có căn cứ.

Về lãi suất chậm trả: tại phiên tòa, vắng mặt bà Q nên không thỏa thuận được lãi suất chậm trả, Tòa án xem xét tính lãi suất chậm trả theo khoản 2 điều 468 bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà L được chấp nhận nên bà Q phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463; 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Điểm a, khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ quy định về họ, hui, biêu, phườg.

Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ quy định về họ, họ, biều, phường.

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc rút yêu cầu đối với số tiền lãi.
- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Thái Thị Q có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền hụi là 270.000.000đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) và số tiền vay là 55.800.000đồng (Năm mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng). Tổng số tiền hụi và vay là 325.800.00đồng (Ba trăm hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng).

Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Thái Thị Q phải nộp 16.290.000đồng (Mười sáu triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo thông báo số 15/TB-TA ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án (hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Mỹ Như